

Số: 114/QĐ-THCSLN

An Thời Đông, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu - chi ngân sách xã An Thời Đông năm 2026 của Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÝ NHƠN

- Căn cứ quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã An Thời Đông về việc thành lập Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn trực thuộc Ủy ban nhân dân xã An Thời Đông;
- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Công văn số 3356/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã An Thời Đông về việc giao dự toán thu - chi ngân sách xã An Thời Đông cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp xã năm 2026;
- Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu - chi ngân sách xã An Thời Đông năm 2026 của Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG





Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài

Đơn vị: TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÝ NHƠN

Chương: 822

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 114/QĐ - THCSLN ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	0
1	Phí	0
2	Lệ phí	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
1	Chi sự nghiệp	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
2	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0
1	Lệ phí	0
2	Phí	0
IV	Thu khác	278.580.000
1	Thu học phí	211.500.000
2	Thu phục vụ hoạt động giáo dục	67.080.000
V	Chi khác	278.580.000
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	278.580.000
1	Chi học phí	211.500.000
2	Chi phục vụ hoạt động giáo dục	67.080.000
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.245.171.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.245.171.000
1	Chi quản lý hành chính	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.245.171.000
3.1	Kinh phí giao tự chủ	10.703.700.000
3.1.1	Kinh phí chi thường xuyên	6.375.921.000
	Chi cho con người	3.458.899.000
	Chi cho con người chênh lệch lương cơ sở 850.000 đồng (mã dự phòng 014)	1.810.922.000
	Chi hoạt động	1.229.000.000
	Trong đó trích 10% CCTL (Ngân sách giữ lại)	122.900.000
3.1.2	Chi thu nhập tăng thêm theo nghị quyết số 08/2023/NQ-HDND	4.327.779.000
3.2	Kinh phí không tự chủ	541.471.000
3.2.1	Kinh phí chi thường xuyên	266.905.000
3.2.2	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	274.566.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi khác	0
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

Thực hiện niêm yết tại bảng tin đơn vị từ trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký Quyết định công khai



THUYẾT MINH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 114/QĐ - THCSLN ngày 30 tháng 12 năm 2025 của
Trường Trung học cơ sở Lý Nhơn)

ĐVT: đồng

Tiêu mục	Nội dung	Số tiền
	I. Thu khác	278.580.000
	1.1 Chi từ nguồn thu phục vụ hoạt động giáo dục (Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài)	211.500.000
6105	Phụ cấp làm thêm giờ	25.045.800
6112	Chi PC ưu đãi YTHĐ	15.752.880
6113	Chi phụ cấp trách nhiệm TPT	3.861.000
6501	Thanh toán tiền điện	35.722.280
6502	Thanh toán tiền nước	21.685.300
6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	4.357.800
6551	Văn phòng phẩm	20.463.000
6599	Vật tư, dụng cụ vệ sinh	20.455.000
6601	Cước phí, thuê bao điện thoại	542.940
6605	Cước phí internet, thuê bao truyền mạng	4.200.000
6608	Phim ảnh, âm phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	10.000.000
6701	Tàu xe	4.254.000
6702	Phụ cấp công tác phí	2.450.000
6751	Phương tiện vận chuyển	12.000.000
6758	Đào tạo cán bộ	15.000.000
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.710.000
	1.2 Chi từ nguồn thu phục vụ hoạt động giáo dục (Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài)	67.080.000
6112	Chi PC ưu đãi YTHĐ	1.432.080
6113	Chi phụ cấp trách nhiệm TPT	351.000
6449	Chi giáo viên giảng dạy, cán bộ quản lý, bộ phận thu và người hỗ trợ	60.372.000
6501	Thanh toán tiền điện	1.341.600
6502	Thanh toán tiền nước	670.800
6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	1.175.920



Tiểu mục	Nội dung	Số tiền
6601	Cước phí, thuê bao điện thoại	45.000
6605	Cước phí internet, thuê bao truyền mạng	350.000
7799	Chi tiền thuế thu nhập danh nghiệp	1.341.600
	II.Kinh phí giao tự chủ	10.703.700.000
	2.1. Kinh phí chi thường xuyên	6.375.921.000
6001	Lương và nâng lương	2.856.093.000
6051	Tiền công	257.191.200
6101	Phụ cấp chức vụ	43.524.000
6102	Phụ cấp khu vực	64.584.000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	754.453.440
6113	Phụ cấp trách nhiệm	8.424.000
6115	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	519.329.000
6149	Phụ cấp bồi dưỡng GV dạy thực hành môn GDTC	13.104.000
6301	17% BHXH	589.865.730
6302	3% BHYT	105.422.500
6304	1% BHTN	34.954.900
6349	0,5% BNN - TNLĐ	17.475.230
6449	Trợ cấp y tế	5.400.000
6501	Thanh toán tiền điện	80.657.000
6502	Thanh toán tiền nước	40.256.000
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	5.000.000
6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	10.000.000
6551	Văn phòng phẩm	60.000.000
6599	Vật tư,dụng cụ vệ sinh	54.520.000
6601	Cước phí, thuê bao điện thoại	4.251.000
6605	Cước phí internet, thuê bao truyền mạng	12.600.000
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	32.450.000
6701	Tàu xe	56.785.000
6702	Phụ cấp CTP	48.540.000
6703	Thuê phòng ngủ	15.452.000
6704	Khoản công tác phí	12.000.000
6751	Chi thuê phương tiện vận chuyển	25.000.000
6754	Chi thuê máy photocopy	25.450.000
6757	Chi thuê lao động trong nước	66.000.000
6758	Thuê đào tạo cán bộ	68.000.000
6905	Thiết bị vật tư phòng cháy chữa cháy	86.540.000



Tiểu mục	Nội dung	Số tiền
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	76.524.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	35.478.000
6921	Đường điện, cấp thoát nước	30.000.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	50.000.000
7001	Hàng hoá, vật tư, ĐDDH	120.000.000
7004	Trang phục TĐTT, TPT, BV	5.700.000
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	36.000.000
7049	Chi chữ ký số, phần mềm	48.897.000
	2.2. Kinh phí cải cách tiền lương	4.327.779.000
6449	Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND	4.327.779.000
	III. Kinh phí không tự chủ	541.471.000
	3.1. Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73	274.566.000
6249	Kinh phí khen thưởng cho viên chức	274.566.000
	3.2. Kinh phí không tự chủ (chi thường xuyên)	266.905.000
6112	Chi dạy hoà nhập cho người khuyết tật NH 2025-2026	51.355.000
6157	Chi hỗ trợ chi phí học tập học sinh NH 2025-2026	4.050.000
7766	Chi cấp bù học phí NH2025-2026	211.500.000
	Tổng cộng	11.523.751.000

